

Phụ lục
DANH SÁCH QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC VỀ CÁC BIỆN PHÁP AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG
THỰC VẬT (SPS) CỦA THÀNH VIÊN TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THỂ GIỚI (WTO) TỪ NGÀY 01/7 – 15/7/2026
(Kèm theo công văn số:4222 /SNNMT-CLCB ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
1	G/SPS/N/CAN/1608/Add.1	TTBVTV, CNTY, BCT	Ca-na-đa	15/7/2026	Ca-na-đa ban hành MRL đối với hoạt chất fluoxapiprolin trong hoặc trên một số hàng hóa.	Ca-na-đa ban hành mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất fluoxapiprolin trong hoặc trên một số hàng hóa. Theo đó, đề xuất mức dư lượng tối đa đối với fluoxapiprolin, được thông báo trước đó tại mã G/SPS/N/CAN/1608 ngày 16/9/2025, đã được thông qua ngày 29/6/2026. Các mức dư lượng tối đa được thiết lập thông qua việc cập nhật vào Cơ sở dữ liệu MRL của Bộ Y tế Ca-na-đa. Các MRL được ban hành gồm: 6,0 ppm đối với rau ăn lá thuộc nhóm cây trồng 4-13, trừ xà lách búp; 2,0 ppm đối với hành lá thuộc phân nhóm cây trồng 3-07B; 1,5 ppm đối với rau ăn cuống lá thuộc phân nhóm cây trồng 22B; 0,8 ppm đối với nhóm rau họ cải ăn bắp và thân thuộc nhóm cây trồng 5-13 và xà lách búp; 0,5 ppm đối với nho khô; 0,2 ppm đối với nhóm quả nhỏ leo giàn, trừ kiwi lông, thuộc phân nhóm cây trồng 13-07F và cà chua khô; 0,07 ppm đối với rau họ bầu bí thuộc nhóm cây trồng 9; 0,06 ppm đối với rau ăn quả thuộc nhóm cây trồng 8-09; 0,03 ppm đối với hành củ thuộc phân nhóm cây trồng 3-07A; và 0,01 ppm đối với rau dạng củ và thân củ thuộc phân nhóm cây trồng 1C; mỡ, thịt và phụ phẩm thịt của bò, dê, lợn, ngựa, gia cầm và cừu; trứng, sữa và dâu tây. Thông báo gốc đề xuất các MRL nêu trên để lấy ý kiến trong quá trình Ca-na-đa xem xét đăng ký fluoxapiprolin sử dụng trên một số loại hàng hóa. Mục tiêu của biện pháp 40 TT Mã WTO Lĩnh vực Quốc gia/ Khu vực Ngày thông báo Tiêu đề Nội dung thông báo là bảo đảm an toàn thực phẩm. Tại thời điểm công bố tài liệu đề xuất, chưa có MRL Codex đối với fluoxapiprolin.

						Các hàng hóa thuộc nhóm và phân nhóm cây trồng nêu trên được xác định theo danh mục nhóm cây trồng về hóa học dư lượng của Ca-na-đa. Các MRL đã ban hành có thể được tra cứu trong Cơ sở dữ liệu MRL của Bộ Y tế Ca-na-đa. Thông báo này không áp dụng thời hạn góp ý.
2	G/SPS/N/CAN/1619/Add.1	TTBVTV, CNTY	Ca-na đa	15/7/2026	Ca-na-đa ban hành MRL đối với hoạt chất ethiprole trong hoặc trên thân mía.	Ca-na-đa ban hành MRL đối với hoạt chất ethiprole trong hoặc trên thân mía. Theo đó, tài liệu đề xuất MRL đối với ethiprole, được thông báo trước đó tại mã G/SPS/N/CAN/1619 ngày 13/11/2025, đã được thông qua ngày 29/6/2026. MRL được thiết lập thông qua việc cập nhật vào Cơ sở dữ liệu MRL của Bộ Y tế Ca-na-đa. MRL được ban hành đối với ethiprole là 0,1 ppm trong hoặc trên thân mía. Đơn vị ppm là phần triệu. Thông báo gốc cho biết MRL này được đề xuất đối với hàng hóa nhập khẩu nhằm cho phép nhập khẩu và bán tại Ca-na-đa thực phẩm có thể chứa dư lượng ethiprole. Tại thời điểm công bố thông báo gốc, ethiprole chưa được đăng ký sử dụng tại Ca-na-đa. MRL áp dụng đối với thân mía nhập khẩu khi hoạt chất này được sử dụng theo hướng dẫn trên nhãn tại nước xuất khẩu để kiểm soát rầy bột (<i>Aeneolamia</i> spp.). Kết quả đánh giá của Bộ Y tế Ca-na-đa cho thấy dư lượng ethiprole trong thân mía nhập khẩu ở mức MRL nêu trên không gây quan ngại về sức khỏe đối với người tiêu dùng. Tại thời điểm công bố thông báo gốc, chưa có MRL Codex đối với ethiprole trong hoặc trên thân mía. MRL đã ban hành có thể được tra cứu trong Cơ sở dữ liệu MRL của Bộ Y tế Ca-na-đa. Thông báo này không áp dụng thời hạn góp ý.

3	G/SPS/N/CAN/1624/Add.1	TTBVT, CNTY	Ca-na-đa	15/7/2026	Ca-na-đa ban hành MRL đối với hoạt chất spidoxamat trong hoặc trên một số hàng hóa. Ca-na-đa ban hành MRL đối với hoạt chất spidoxamat trong hoặc trên một số hàng hóa. Ca-na-đa ban hành MRL đối với hoạt chất spidoxamat trong hoặc trên một số hàng hóa. Theo đó, tài liệu đề xuất MRL đối với spidoxamat, được thông báo trước đó tại mã G/SPS/N/CAN/1624 ngày 20/11/2025, đã được thông qua ngày 29/6/2026. Các MRL được thiết lập thông qua việc cập nhật vào Cơ sở dữ liệu MRL của Bộ Y tế Ca-na-đa. Các MRL được ban hành gồm: 1,5 ppm đối với nhóm quả hạch thuộc nhóm cây trồng 12-09; 1,0 ppm đối với nhóm quả nhỏ leo giàn, trừ kiwi lông, thuộc phân nhóm cây trồng 13-07F; 0,9 ppm đối với nhóm quả có múi thuộc nhóm cây trồng 10, bản sửa đổi, và hạt dẻ cười; 0,3 ppm đối với nhóm quả dạng táo thuộc nhóm cây trồng 11-09; và 0,01 ppm đối với nhóm hạt cây thuộc nhóm cây trồng 14-11, trừ hạnh nhân và hạt dẻ cười. Đơn vị ppm là phần triệu. Thông báo gốc cho biết các MRL đối với hạt dẻ cười, quả dạng táo, quả hạch, nhóm quả nhỏ leo giàn và nhóm hạt cây được đề xuất trong quá trình xem xét đăng ký spidoxamat và các sản phẩm chứa hoạt chất này để sử dụng tại Ca-na-đa. Kết quả đánh giá cho thấy các sản phẩm có giá trị sử dụng, đồng thời rủi ro đối với sức khỏe con người và môi trường từ các mục đích sử dụng được đề xuất ở mức chấp nhận được. Đối với nhóm quả có múi, MRL được đề xuất cho hàng hóa nhập khẩu nhằm cho phép nhập khẩu và bán tại Ca-na-đa thực phẩm có thể chứa dư lượng spidoxamat. Bộ Y tế Ca-na-đa xác định rằng dư lượng phát sinh khi hoạt chất này được sử dụng theo hướng dẫn trên nhãn tại nước xuất khẩu không gây quan ngại đối với sức khỏe con người. Tại thời điểm công bố thông báo gốc, chưa có MRL Codex đối với spidoxamat trong hoặc trên các hàng hóa nêu trên. Các MRL do Ca-na-đa đề xuất tương đương với các mức tương ứng dự kiến được Hoa Kỳ ban hành. Các hàng hóa thuộc nhóm và phân nhóm cây trồng nêu trên được xác định theo danh mục nhóm cây trồng về hóa học dư lượng của Ca-na-đa. Các MRL đã ban hành có thể được tra cứu trong Cơ sở dữ liệu MRL của Bộ Y tế Ca-na-đa. Thông báo này không áp dụng thời hạn góp ý.
---	------------------------	-------------	----------	-----------	--

4	G/SPS/N/BRA/2353/Add.1	TTBVTV	Bra xin	14/7/2026	Bra-xin ban hành quy định về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu vật liệu nhân giống <i>Gypsophila</i> spp. được sản xuất tại bất kỳ nước xuất xứ nào. Theo đó, biện pháp dự thảo đã được thông báo trước đó tại mã G/SPS/N/BRA/2353 ngày 23/10/2024, nay được ban hành thành Portaria SDA/MAPA số 1.660 ngày 08/7/2026. Quy định áp dụng đối với vật liệu nhân giống <i>Gypsophila</i> spp. thuộc Nhóm 4; lô hàng xuất khẩu sang Bra-xin phải kèm theo Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia (NPPO) của nước xuất xứ cấp. Quy định đưa ra yêu cầu riêng đối với từng loại vật liệu nhân giống, gồm cây giống, hom, cây giống in vitro và hạt giống. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật phải có các tuyên bố bổ sung xác nhận lô hàng đã được kiểm tra và không nhiễm các dịch hại được quy định và/hoặc xác nhận tình trạng không nhiễm dịch hại trên cơ sở kết quả phân tích chính thức của phòng thí nghiệm. Căn cứ tình trạng dịch hại trên lãnh thổ của mình, nước xuất xứ có thể sử dụng tuyên bố bổ sung thay thế, xác nhận dịch hại là dịch hại kiểm dịch vắng mặt tại nước xuất xứ hoặc không hiện diện tại nước xuất xứ. Các tuyên bố bổ sung dự kiến sử dụng phải được thông báo trước và được NPPO của Bra-xin chấp thuận. Trường hợp chưa được thông báo và chấp thuận, nước xuất xứ phải sử dụng các tuyên bố bổ sung quy định đối với từng loại vật liệu nhân giống. Nước xuất xứ cũng phải thông báo cho NPPO của Bra-xin khi tình trạng dịch hại trên lãnh thổ có thay đổi. Lô hàng phải chịu kiểm tra kiểm dịch thực vật tại điểm nhập cảnh vào Bra-xin và có thể bị lấy mẫu để phân tích tại phòng thí nghiệm chính thức hoặc phòng thí nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Chăn nuôi Bra-xin công nhận. Chi phí gửi mẫu và phân tích do bên có liên quan chi trả. Lô hàng không đáp ứng các yêu cầu của quy định sẽ không được phép nhập khẩu. Trường hợp phát hiện dịch hại kiểm dịch hoặc dịch hại có nguy cơ kiểm dịch đối với Bra-xin, lô hàng sẽ bị tiêu hủy hoặc tái xuất và NPPO của nước xuất xứ sẽ được thông báo. Bra-xin có thể tạm dừng nhập khẩu vật liệu nhân giống <i>Gypsophila</i> cho đến khi hoàn tất việc rà soát phân tích nguy cơ dịch hại liên quan.
---	------------------------	--------	---------	-----------	---

						Quy định cho phép giai đoạn chuyển tiếp 180 ngày để NPPO của các nước xuất xứ điều chỉnh quy trình đối với cây giống <i>Gypsophila elegans</i> và <i>Gypsophila paniculata</i> từ I-xra-en; hạt giống <i>Gypsophila elegans</i> từ Đan Mạch, Pháp, Hung-ga-ri và Hà Lan; hạt giống <i>Gypsophila paniculata</i> từ Đan Mạch và Hà Lan; và hạt giống <i>Gypsophila muralis</i> từ Đan Mạch. Trong thời gian chuyển tiếp, các yêu cầu đang có hiệu lực tại ngày Portaria có hiệu lực tiếp tục được áp dụng. Quy định được công bố và có hiệu lực ngày 13/7/2026. Thông báo bổ sung không mở thời hạn góp ý.
5	G/SPS/N/EU/959/Corr.1	TTBVTV	Liên minh châu Âu	10/7/2026	Liên minh châu Âu (EU) thông báo đính chính lỗi tại Phụ lục V của dự thảo Quy định sửa đổi các Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 về mức dư lượng tối đa đối với 08 hoạt chất gồm azocyclotin, chlorfenapyr, cyhexatin, dicofol, endosulfan, fenarimol, fenpropathrin và profenofos, đã được thông báo ngày 26/6/2026.	Liên minh châu Âu (EU) thông báo đính chính lỗi tại Phụ lục V của dự thảo Quy định sửa đổi các Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 về mức dư lượng tối đa đối với 08 hoạt chất gồm azocyclotin, chlorfenapyr, cyhexatin, dicofol, endosulfan, fenarimol, fenpropathrin và profenofos, đã được thông báo ngày 26/6/2026. Theo đó, EU đính chính mức dư lượng tối đa của fenpropathrin đối với các nhóm sản phẩm có mã từ 0620000 đến 0870990, bao gồm hạt cà phê, nguyên liệu dùng để pha đồ uống thảo mộc, hạt ca cao, quả carob, hoa bia và các nhóm gia vị. Mức đúng là 0,05* mg/kg tại giới hạn xác định, thay cho mức 0,02* mg/kg được thể hiện nhầm trong Phụ lục V của dự thảo trước đó. Các nội dung khác của dự thảo không thay đổi.

6	G/SPS/N/KOR/622/Add.7	TTBVT	Hàn Quốc	10/7/2026	Hàn Quốc thông báo bổ sung danh mục cây ký chủ, khu vực phân bố và các loài côn trùng môi giới truyền vi khuẩn <i>Xylella fastidiosa</i>, bao gồm <i>X. taiwanensis</i>. Hàn Quốc thông báo bổ sung danh mục cây ký chủ, khu vực phân bố và các loài côn trùng môi giới truyền vi khuẩn <i>Xylella fastidiosa</i>, bao gồm <i>X. taiwanensis</i>.	Hàn Quốc thông báo bổ sung danh mục cây ký chủ, khu vực phân bố và các loài côn trùng môi giới truyền vi khuẩn <i>Xylella fastidiosa</i>, bao gồm <i>X. taiwanensis</i>. Việc cập nhật được thực hiện trên cơ sở kết quả phân tích nguy cơ dịch hại (Pest Risk Analysis - PRA) đối với <i>Xylella fastidiosa</i>, một trong các dịch hại kiểm dịch bị cấm của Hàn Quốc. Theo đó, Li-băng được bổ sung vào danh sách khu vực có phân bố dịch hại; đồng thời bổ sung 18 loài côn trùng môi giới và 17 chi với 64 loài thực vật ký chủ vào danh mục quản lý. Theo quy định cập nhật, Hàn Quốc cấm nhập khẩu thực vật để trồng thuộc các loài ký chủ từ các khu vực bị cấm, bao gồm cây giống, cành ghép, cành giâm và các loại vật liệu nhân giống khác; riêng đối với hạt giống, biện pháp chỉ áp dụng đối với hạt hồ đào pecan (<i>Carya illinoensis</i>). Quy định áp dụng đối với các lô hàng kèm Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật được gửi đi từ ngày 13/7/2026. Các loài côn trùng môi giới nêu trong danh mục chỉ được coi là dịch hại bị cấm khi bị phát hiện trên cây ký chủ có xuất xứ từ các khu vực bị cấm; trong các trường hợp khác, việc xử lý được thực hiện theo hệ thống quản lý dịch hại hiện hành của Hàn Quốc. Sau khi cập nhật, danh mục quản lý gồm 23 khu vực có phân bố dịch hại, 38 loài côn trùng môi giới và 88 chi với 326 loài thực vật ký chủ.
---	-----------------------	-------	----------	-----------	---	--

7	G/SPS/N/JPN/1416	CNTY	Nhật Bản	08/7/2026	Nhật Bản sửa đổi Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm gia súc và các quy định liên quan. Theo đó, bệnh viêm da nổi cục được bổ sung vào danh mục bệnh truyền nhiễm gia súc. Bò mắc hoặc nghi mắc bệnh thuộc diện có thể bị ra lệnh giết hủy; xác động vật phải được đốt hoặc chôn theo quy định. Trâu nước cũng được bổ sung vào nhóm loài gia súc thuộc phạm vi quản lý đối với bệnh này. Nhật Bản cũng cấm bán, chế biến, sử dụng, chuẩn bị, bảo quản hoặc trưng bày để bán các hàng hóa được nhập khẩu trái với quy định về hàng hóa cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa thuộc diện kiểm dịch. Cán bộ kiểm dịch động vật được trao thẩm quyền kiểm tra tại chỗ tại cửa hàng, văn phòng, cơ sở kinh doanh, kho hàng và các địa điểm liên quan, đồng thời áp dụng các biện pháp xử lý, bao gồm tiêu hủy hàng hóa được xác định là nhập khẩu vi phạm. Bên cạnh đó, Nhật Bản sửa đổi một số quy định về kiểm dịch xuất nhập khẩu, gồm: đơn giản hóa một số biểu mẫu và thủ tục cấp phép nhập khẩu; điều chỉnh phạm vi hàng hóa thuộc diện kiểm dịch; miễn yêu cầu kèm giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu đối với một số mẫu chỉ sử dụng cho mục đích thử nghiệm hoặc nghiên cứu; rút ngắn thời gian kiểm dịch đối với một số động vật xuất khẩu xuống không quá 12 giờ; yêu cầu người xuất khẩu chó và thỏ sống nộp đơn đăng ký kiểm tra xuất khẩu ít nhất 14 ngày trước ngày xuất khẩu; và cập nhật mẫu giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu. Quy định cũng loại trừ khỏi danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu đối với thức ăn cho vật nuôi cảnh không dùng làm thực phẩm đã được xử lý ở nhiệt độ tâm sản phẩm từ 121,1°C trong ít nhất 3 phút hoặc bằng phương pháp có hiệu quả tương đương, đồng thời có giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu xác nhận việc đáp ứng yêu cầu xử lý. Quy định có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.
---	------------------	------	----------	-----------	---

8	G/SPS/N/GBR/132	TTBVTV	Vương quốc Anh	08/7/2026	Vương quốc Anh sửa đổi Danh mục pháp định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật (MRL) đối với hoạt chất mefentrifluconazole.	Vương quốc Anh sửa đổi Danh mục pháp định về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật (MRL) đối với hoạt chất mefentrifluconazole. Theo đó, MRL được tăng đối với một số sản phẩm, cụ thể: - Nhóm quả, quả hạch và ô liu: hạt hồ trăn (hạt dẻ cười), từ mức giới hạn định lượng 0,01* mg/kg lên 0,05 mg/kg; nho ăn tươi và nho làm rượu, từ 0,9 mg/kg lên 1,5 mg/kg; ô liu dùng để ăn, từ 0,01* mg/kg lên 2 mg/kg; quả hồng Nhật Bản, từ 0,01* mg/kg lên 0,2 mg/kg; và ô liu dùng để ép dầu, từ 0,01* mg/kg lên 3 mg/kg. - Nhóm rau ăn lá, rau thơm và thảo mộc: rau diếp, từ 0,01* mg/kg lên 5 mg/kg; rau rocket/rucola, các loại rau ăn lá non và rau chân vịt, từ 0,01* mg/kg lên 7 mg/kg; ngò rí Pháp, họ, lá cần tây, mùi tây, xô thơm, hương thảo, cỏ xạ hương, húng quế và hoa ăn được, lá nguyệt quế, ngải giấm và các loại thảo mộc khác, từ 0,02* mg/kg lên 7 mg/kg.- Nhóm rau họ đậu và rau ăn thân: đậu tươi đã tách vỏ quả, từ 0,01* mg/kg lên 0,04 mg/kg; atisô bẹ, cần tây, thì là củ Florence và đại hoàng, từ 0,01* mg/kg lên 3 mg/kg; atisô, từ 0,01* mg/kg lên 0,7 mg/kg. Các mức MRL đối với mefentrifluconazole không thuộc phạm vi điều chỉnh nêu trên được giữ nguyên. Danh mục kèm theo tiếp tục duy trì các ghi chú kỹ thuật hiện hành đối với hoạt chất mefentrifluconazole, gồm ghi chú về điều khoản chuyển tiếp đối với lá củ cải, đã áp dụng từ ngày 01/01/2025; và hướng dẫn tính toán mức thay đổi hàm lượng do quá trình chế biến, cụ thể là sấy khô, đối với gừng và cải ngựa thuộc nhóm gia vị. Quy định có hiệu lực từ ngày 15/6/2026.
9	G/SPS/N/EU/932/ Add.1	TTBVTV	Liên minh châu Âu	08/7/2026	Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) 2026/1433 sửa đổi các Phụ lục II, VII và VIII của Quy định (EU) 2019/2072 về các biện pháp kiểm dịch thực vật đối với Meloidogyne graminicola trong lãnh thổ Liên minh châu Âu.	Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) 2026/1433 sửa đổi các Phụ lục II, VII và VIII của Quy định (EU) 2019/2072 về các biện pháp kiểm dịch thực vật đối với Meloidogyne graminicola trong lãnh thổ Liên minh châu Âu. Dự thảo quy định này đã được thông báo trước đó tại Thông báo G/SPS/N/EU/932 ngày 16/3/2026. Quy định được công bố trên Công báo Liên minh châu Âu ngày 06/7/2026 và có hiệu lực từ ngày 26/7/2026.

10	G/SPS/N/EU/899/Add.1	TTBVTV, CNTY	Liên minh châu Âu	08/7/2026	Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) số 2026/1314 ngày 15/6/2026 sửa đổi các Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 về việc điều chỉnh mức dư lượng tối đa đối với 1,4-dimethylnaphthalene, chlormequat, metribuzin, metribuzin-desaminodiketo (metribuzin-DADK), terbuthylazine và triclopyr trong hoặc trên một số sản phẩm cụ thể. Dự thảo quy định này đã được thông báo trước đó tại Thông báo G/SPS/N/EU/899 ngày 03/12/2025. Quy định được công bố trên Công báo Liên minh châu Âu ngày 16/6/2026, có hiệu lực từ ngày 06/7/2026 và áp dụng từ ngày 06/01/2027.
11	G/SPS/N/AUS/415/Add.1	CNTY	Ô-xtrây-li-a	08/7/2026	Ô-xtrây-li-a thông báo bắt đầu quy trình Đánh giá rủi ro nhập khẩu an toàn sinh học (Biosecurity Import Risk Assessment - BIRA) và công bố tài liệu tham vấn đối với việc nhập khẩu vỏ bao tự nhiên dùng làm thực phẩm, chủ yếu là ruột động vật sử dụng trong chế biến xúc xích. Tài liệu xem xét các thông tin khoa học, cách thức tổ chức chuỗi cung ứng, quy trình sản xuất và mức độ phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Trước đó, Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Ô-xtrây-li-a đã tổ chức tham vấn về vấn đề này từ tháng 11/2024 đến tháng 3/2025 trong khuôn khổ rà soát rủi ro nhập khẩu. Hiện nay, Bộ tiếp tục triển khai việc đánh giá theo quy trình BIRA. Thời hạn gửi ý kiến đóng góp là ngày 10/8/2026.
12	G/SPS/N/AUS/557/Add.1/ Corr. 1	TTBVTV	Ô-xtrây-li-a	06/7/2026	Ô-xtrây-li-a thông báo đính chính đối với Thông báo G/SPS/N/AUS/557/Add.1 về báo cáo đánh giá nguy cơ dịch hại đối với các tác nhân vi khuẩn thuộc chi Xylella. Ô-xtrây-li-a thông báo đính chính đối với Thông báo G/SPS/N/AUS/557/Add.1 về báo cáo đánh giá nguy cơ dịch hại đối với các tác nhân vi khuẩn thuộc chi Xylella. Ô-xtrây-li-a thông báo đính chính đối với Thông báo G/SPS/N/AUS/557/Add.1 về báo cáo đánh giá nguy cơ dịch hại đối với các tác nhân vi khuẩn thuộc chi Xylella. Theo đó, nội dung đính chính điều chỉnh thời điểm triển khai báo cáo đánh giá nguy cơ dịch hại từ ngày 20/10/2026 sang ngày 20/01/2027. Ô-xtrây-li-a sẽ chuyển tiếp từ các biện pháp khẩn cấp đối với Xylella sang điều kiện nhập khẩu mới theo lộ trình từng giai đoạn, bắt đầu từ ngày 20/01/2027. Các nội dung khác về báo cáo và điều kiện nhập khẩu liên quan đến Xylella theo thông tin tại Thông báo G/SPS/N/AUS/557/Add.1.

13	G/SPS/N/BRA/2505	CNTY	Bra xin	03/7/2026	Bra-xin ban hành Quy định RIG.RAÇÃO.JUN.26 về yêu cầu sức khỏe động vật đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu từ mọi nguồn xuất xứ vào Cộng hòa Liên bang Bra-xin. Cụ thể, Quy định đưa ra 04 mẫu Giấy chứng nhận thú y quốc tế, gồm: mẫu Giấy chứng nhận thú y quốc tế đối với thức ăn chăn nuôi; mẫu đối với thức ăn cho thú cưng đã tiệt trùng; mẫu đối với thức ăn cho thú cưng dạng ép đùn; và mẫu đối với thức ăn cho thú cưng dạng mảnh/vảy. Các giấy chứng nhận thú y đã được thỏa thuận song phương trước đó với các nước xuất khẩu sẽ tiếp tục được Bra-xin công nhận và chấp thuận, với điều kiện các giấy chứng nhận này được cấp trong vòng 180 ngày kể từ ngày biện pháp được thông báo cho WTO. Quy định được thông qua, công bố và có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Thời hạn cuối góp ý trước ngày 01/9/2026.
14	G/SPS/N/CHE/105	ATTP, TTBVT	Thụy Sĩ	03/7/2026	Thụy Sĩ thông báo sửa đổi Sắc lệnh Thi hành Pháp luật Thực phẩm (OELDAI), cập nhật trên cơ sở Quy định (EU) 2019/1793 về việc tăng cường tạm thời kiểm soát chính thức và áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với việc nhập khẩu một số thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc phi động vật từ một số nước thứ ba. Thụy Sĩ thông báo sửa đổi Sắc lệnh Thi hành Pháp luật Thực phẩm (OELDAI), cập nhật trên cơ sở Quy định (EU) 2019/1793 về việc tăng cường tạm thời kiểm soát chính thức và áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với việc nhập khẩu một số thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc phi động vật từ một số nước thứ ba. Theo đó, Thụy Sĩ sửa đổi Phụ lục 2 của Sắc lệnh OELDAI để cập nhật phân dẫn chiếu tới danh mục thực phẩm tại Phụ lục I của Quy định (EU) 2019/1793, đã được sửa đổi gần nhất bởi Quy định (EU) 2026/1206.

15	G/SPS/N/CHE/104	ATTP	Thụy Sĩ	03/7/2026	Thụy Sĩ thông báo sửa đổi Quy định về hương liệu và thành phần thực phẩm có đặc tính tạo hương dùng trong và trên thực phẩm. Sửa đổi áp dụng đối với tất cả thực phẩm có chứa hương liệu hoặc chất tạo hương. Theo đó, các hương liệu đã được đưa ra thị trường hợp pháp tại Liên minh châu Âu có thể được sử dụng trực tiếp tại Thụy Sĩ. Đồng thời, Thụy Sĩ thay thế Phụ lục 3 của Quy định bằng danh mục mới về các chất tạo hương được phép sử dụng. Danh mục này được cập nhật trên cơ sở các hương liệu đã được đưa ra thị trường hợp pháp tại Liên minh châu Âu và được trình bày dưới dạng bảng kỹ thuật, bao gồm thông tin nhận diện chất, yêu cầu về độ tinh khiết, điều kiện sử dụng, mức tối đa nếu có, tình trạng đánh giá và cơ quan đánh giá tương ứng. Quy định đưa ra thời gian chuyển tiếp đối với thực phẩm không đáp ứng quy định mới. Cụ thể, các sản phẩm này vẫn được phép nhập khẩu, sản xuất và ghi nhãn theo quy định cũ đến ngày 31/01/2027 và được tiếp tục cung cấp cho người tiêu dùng đến khi hết hàng tồn kho.
----	-----------------	------	---------	-----------	--

16	G/SPS/N/EU/962	CCPT, TTBVT BCT	Liên minh châu Âu	03/7/2026	Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) 2026/908 sửa đổi Quy định (EU) 2021/630 về yêu cầu chứng nhận tư nhân đối với các sản phẩm hỗn hợp ổn định bảo quản được miễn kiểm tra chính thức tại trạm kiểm soát biên giới, đồng thời bổ sung một số sản phẩm ngũ cốc, rau, quả, hạt đã qua chế biến hoặc được bảo quản, nước xốt, gia vị và bánh kẹo vào danh sách sản phẩm hỗn hợp được miễn trừ. Theo đó, văn bản sửa đổi Điều 3 khoản 2 của Quy định (EU) 2021/630 nhằm thống nhất với Điều 22 của Quy định (EU) 2022/2292 về yêu cầu chứng nhận tư nhân đối với lô hàng sản phẩm hỗn hợp ổn định bảo quản nhập khẩu vào Liên minh. Nội dung này bao gồm cả ngoại lệ đối với sản phẩm hỗn hợp không chứa sản phẩm động vật đã qua chế biến, trừ viên nang gelatin không có nguồn gốc từ xương động vật nhai lại. Đồng thời, Quy định bổ sung một số sản phẩm hỗn hợp ổn định bảo quản được đánh giá có rủi ro thấp đối với sức khỏe con người và động vật vào danh sách miễn kiểm tra chính thức tại trạm kiểm soát biên giới. Các sản phẩm này thuộc một số mã CN như 1904 10, 1904 20, 2001, 2004, 2005, 2008 19, 2008 99, 2103 và 2106, bao gồm một số sản phẩm ngũ cốc như bông ngô, snack ngô dạng que và dạng xốt; khoai tây chiên dạng lát và dạng giòn phù hợp để ăn liền; rau, quả, hạt và các bộ phận ăn được khác của thực vật đã qua chế biến hoặc được bảo quản có chứa mật ong là thành phần nguồn gốc động vật duy nhất; nước xốt có chứa chiết xuất hào hoặc cá; nước xốt và chế phẩm dùng để làm nước xốt; gia vị có chứa mật ong là thành phần nguồn gốc động vật duy nhất; cùng bánh kẹo, kẹo cao su và sản phẩm tương tự có chứa chất tạo ngọt tổng hợp thay thế đường. Quy định được công bố ngày 03/7/2026 và có hiệu lực vào ngày thứ 20 kể từ ngày công bố trên Công báo Liên minh châu Âu. Thông báo không áp dụng thời hạn góp ý.
----	----------------	-----------------------	----------------------------	-----------	--

17	G/SPS/N/USA/3582	TTBVT, CNTY, BCT	Hoa Kỳ	01/7/2026	Hoa Kỳ ban hành quy định sửa đổi mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất điều hòa sinh trưởng thực vật chlormequat chloride trong hoặc trên một số loại hàng hóa. Theo đó, quy định sửa đổi các mức dư lượng tối đa hiện hành đối với chlormequat chloride trên lúa mạch, yến mạch, tiểu hắc mạch, lúa mì và một số sản phẩm thực phẩm, sản phẩm có nguồn gốc động vật. Quy định được ban hành theo Đạo luật Liên bang về Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm (FFDCA). Định nghĩa dư lượng đối với chlormequat chloride được cập nhật thành tổng chlormequat và các muối của chất này, biểu thị theo cation chlormequat, để hài hòa với Codex và Ca-na-đa. Đối với nhóm ngũ cốc, các mức dư lượng tối đa được quy định gồm: cám lúa mạch 20 ppm, hạt lúa mạch 8 ppm, cỏ khô lúa mạch 150 ppm, rơm lúa mạch 60 ppm; hạt yến mạch 40 ppm, yến mạch làm thức ăn xanh 15 ppm, cỏ khô yến mạch 150 ppm, rơm yến mạch 50 ppm; cám lúa mì 15 ppm, mầm lúa mì 20 ppm, hạt lúa mì 5 ppm, lúa mì làm thức ăn xanh 30 ppm, cỏ khô lúa mì 150 ppm và rơm lúa mì 70 ppm. Đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật, mức dư lượng tối đa được quy định gồm: phụ phẩm thịt bò, dê, ngựa và cừu ở mức 1 ppm; thịt bò, dê, ngựa, lợn và cừu ở mức 0,2 ppm; phụ phẩm thịt lợn ở mức 0,5 ppm; sữa ở mức 0,5 ppm; trứng ở mức 0,1 ppm; phụ phẩm thịt gia cầm ở mức 0,1 ppm và thịt gia cầm ở mức 0,05 ppm. Riêng mức dư lượng đối với phụ phẩm thịt lợn và thịt lợn có hiệu lực đến ngày 30/12/2026. EPA cho biết đánh giá phơi nhiễm qua khẩu phần ăn đã được cập nhật để bao gồm các mức dư lượng được đề nghị. Rủi ro cấp tính và mạn tính đều thấp hơn mức quan ngại của EPA; cơ quan này kết luận có mức độ chắc chắn hợp lý rằng dư lượng chlormequat chloride theo các mức nêu trên không gây hại cho dân số nói chung, bao gồm trẻ sơ sinh và trẻ em. Về so sánh với Codex, Hoa Kỳ hài hòa với một số MRL Codex đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật, gồm phụ phẩm thịt bò, thịt bò, trứng, phụ phẩm thịt dê, thịt dê, phụ phẩm thịt gia cầm, phụ phẩm thịt cừu và thịt cừu.
----	------------------	------------------	--------	-----------	--

						Một số MRL Codex khác đối với lúa mạch, lợn, sữa, yến mạch và lúa mì khác với mức dư lượng của Hoa Kỳ do mô hình sử dụng được đề xuất. Hoa Kỳ cũng hài hòa với một số MRL của Ca-na-đa đối với chlormequat chloride trên lúa mạch, yến mạch, gia cầm và lúa mì. Quy định được thông qua, công bố và có hiệu lực từ ngày 30/6/2026. Thời hạn gửi ý kiến phản đối và yêu cầu điều trần trước ngày 31/8/2026.
--	--	--	--	--	--	--

18	G/SPS/N/USA/3581	TTBVT, CNTY	Hoa Kỳ	01/7/2026	Hoa Kỳ ban hành quy định về mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật bifenthrin trên một số nông sản và sản phẩm có nguồn gốc động vật. Theo đó, mức dư lượng cao nhất là 30 ppm đối với cỏ khô ba lá và 7 ppm đối với cỏ ba lá dùng làm thức ăn xanh; các mức này được áp dụng theo mức dư lượng khu vực. Mức 4 ppm được áp dụng đối với tiểu nhóm quả cọ nhiệt đới và cận nhiệt đới ăn được vỏ, thuộc phân nhóm 23C. Mức 3 ppm được áp dụng đối với mỡ của động vật nhai lại gồm bò, dê, cừu và mỡ ngựa; chất béo sữa; rau diếp thơm lấy thân; thì là Florence, phần lá và thân tươi; rau ăn cuống lá thuộc phân nhóm 22B; và cải cầu vồng. Mức 1,5 ppm được áp dụng đối với kiwi lông. Mức 0,9 ppm được áp dụng đối với su hào và nhóm rau họ cải lấy phần đầu và thân, trừ bắp cải, thuộc nhóm 5-16. Đối với các sản phẩm khác, mức 0,8 ppm được áp dụng đối với dầu quả có mùi thuộc nhóm 10-10, đậu ăn cả vỏ thuộc phân nhóm 6-22A và đậu Hà Lan ăn cả vỏ thuộc phân nhóm 6-22B. Mức 0,5 ppm được áp dụng đối với tiểu nhóm hạt bông 20C. Mức 0,3 ppm được áp dụng đối với đậu khô bóc vỏ, trừ đậu tương, thuộc phân nhóm 6-22E và đậu Hà Lan khô bóc vỏ thuộc phân nhóm 6-22F. Mức 0,2 ppm được áp dụng đối với sữa, phụ phẩm thịt của động vật nhai lại và ngựa, cùng hạt rum. Mức 0,05 ppm được áp dụng đối với hạt cà phê xanh, tiểu nhóm hạt cải dầu 20A, đậu tươi bóc vỏ thuộc phân nhóm 6-22C và đậu Hà Lan tươi bóc vỏ thuộc phân nhóm 6-22D. Về hài hòa với Codex, Hoa Kỳ quy định các mức dư lượng phù hợp với MRL tương ứng của Codex đối với tiểu nhóm hạt bông 20C; sữa; chất béo sữa; mỡ của động vật nhai lại và ngựa; phụ phẩm thịt của động vật nhai lại và ngựa; tiểu nhóm hạt cải dầu 20A; đậu Hà Lan tươi bóc vỏ thuộc phân nhóm 6-22D; đậu khô bóc vỏ, trừ đậu tương, thuộc phân nhóm 6-22E; và đậu Hà Lan khô bóc vỏ thuộc phân nhóm 6-22F.
----	------------------	-------------	--------	-----------	---

						Tuy nhiên, Hoa Kỳ không hài hòa với MRL Codex đối với su hào; nhóm rau họ cải lấy phần đầu và thân, trừ bắp cải, thuộc nhóm 5-16; và đậu Hà Lan ăn cả vỏ thuộc phân nhóm 6-22B, do các MRL Codex tương ứng thấp hơn mức dư lượng của Hoa Kỳ. Theo EPA, việc giảm mức dư lượng của Hoa Kỳ theo MRL Codex có thể khiến người trồng tại Hoa Kỳ có nguy cơ vi phạm mức dư lượng dù sử dụng thuốc hợp pháp theo hướng dẫn trên nhãn. Quy định được thông qua, công bố Thời hạn góp ý trước ngày 31/8/2026.
19	G/SPS/N/USA/3580	TTBVTV	Hoa Kỳ	01/7/2026	Hoa Kỳ ban hành quy định về mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật diflufenican trên một số nhóm nông sản.	Hoa Kỳ ban hành quy định về mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật diflufenican trên một số nhóm nông sản. Theo đó, mức dư lượng 0,015 ppm được áp dụng đối với cỏ khô đậu tương. Đối với các mặt hàng còn lại, gồm ngô dùng làm thức ăn xanh, hạt ngô, thân, lá ngô sau thu hoạch, cây đậu tương dùng làm thức ăn xanh và hạt đậu tương, mức dư lượng được quy định là 0,01 ppm. So với hồ sơ kiến nghị ban đầu, EPA đã điều chỉnh giảm mức dư lượng đối với cây đậu tương dùng làm thức ăn xanh từ 0,015 ppm xuống 0,01 ppm; và đối với cỏ khô đậu tương từ 0,02 ppm xuống 0,015 ppm, trên cơ sở phương pháp tính của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Quy định được thông qua, công bố và có hiệu lực từ ngày 30/6/2026. Thời hạn góp ý trước ngày 31/8/2026.

20	G/SPS/N/USA/3578	TTBVTV	Hoa Kỳ	01/7/2026	Hoa Kỳ ban hành quy định về mức dư lượng tối đa đối với thuốc bảo vệ thực vật epyrifenacil trên một số nông sản. Theo đó, quy định mức dư lượng epyrifenacil ở mức 0,005 ppm đối với: ngô đồng ruộng gồm thân lá làm thức ăn chăn nuôi, hạt và thân cây sau thu hoạch; hạt cải dầu; đậu tương gồm thân lá, cỏ khô và hạt; lúa mì gồm thân lá, hạt, cỏ khô và rơm. Quy định được ban hành trên cơ sở kiến nghị của doanh nghiệp liên quan theo Đạo luật Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm Liên bang của Hoa Kỳ. Cơ quan Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (EPA) kết luận mức dư lượng này đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm, không dự kiến gây rủi ro đáng kể đối với người tiêu dùng, bao gồm trẻ sơ sinh và trẻ em, từ phơi nhiễm tổng hợp qua thực phẩm và nước uống. Codex hiện chưa có mức dư lượng tối đa đối với epyrifenacil. Quy định được thông qua, công bố và có hiệu lực từ ngày 30/6/2026. Thời hạn góp ý trước ngày 31/8/2026.
----	------------------	--------	--------	-----------	---

21	G/SPS/N/USA/3579	TTBVTV	Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	Hoa Kỳ ban hành quy định về mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật fluoxapiprolin trên một số nhóm nông sản và sản phẩm dùng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi. Hoa Kỳ ban hành quy định về mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật fluoxapiprolin trên một số nhóm nông sản và sản phẩm dùng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.	Hoa Kỳ ban hành quy định về mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật fluoxapiprolin trên một số nhóm nông sản và sản phẩm dùng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi. Theo đó, mức dư lượng cao nhất là 6 ppm đối với rau ăn lá, trừ xà lách cuộn, thuộc nhóm 4-16; và 2 ppm đối với hành lá thuộc phân nhóm 3-07B. Mức 1,5 ppm được áp dụng đối với rau ăn cuống lá thuộc phân nhóm 22B; mức 0,8 ppm áp dụng đối với xà lách cuộn và rau họ cải ăn bắp, thân thuộc nhóm 5-16. Đối với các sản phẩm khác, mức dư lượng được quy định lần lượt là 0,5 ppm đối với nho khô; 0,2 ppm đối với trái cây nhỏ dạng dây leo, trừ kiwi lông, thuộc phân nhóm 13-07F; 0,07 ppm đối với rau họ bầu bí thuộc nhóm 9; 0,06 ppm đối với rau ăn quả thuộc nhóm 8-10; 0,03 ppm đối với hành củ thuộc phân nhóm 3-07A; và 0,01 ppm đối với rau lấy củ và thân củ thuộc phân nhóm 1C. Về so sánh với các MRL Codex được đề xuất, mức dư lượng của Hoa Kỳ đối với nho khô, hành củ và rau lấy củ, thân củ được hài hòa với các mức MRL Codex đề xuất tương ứng đối với nho khô, hành củ và khoai tây. Tuy nhiên, mức dư lượng của Hoa Kỳ đối với trái cây nhỏ dạng dây leo, trừ kiwi lông, thuộc phân nhóm 13 07F là 0,2 ppm, cao hơn MRL Codex đề xuất riêng đối với nho là 0,15 ppm. Theo EPA, mức này được xác định trên cơ sở dữ liệu dư lượng hiện có và việc sử dụng theo hướng dẫn trên nhãn đã được phê duyệt tại Hoa Kỳ có thể dẫn đến dư lượng vượt MRL Codex đề xuất. Việc hài hòa theo mức Codex đề xuất có thể khiến người trồng tại Hoa Kỳ có nguy cơ vi phạm mức dư lượng dù sử dụng hợp pháp. Đối với rau ăn quả thuộc nhóm 8-10, Hoa Kỳ quy định mức dư lượng 0,06 ppm, thấp hơn MRL Codex đề xuất riêng đối với cà chua là 0,07 ppm. Fluoxapiprolin đang được Hoa Kỳ và Ca-na-đa cùng rà soát; trong khuôn khổ rà soát này, mức dư lượng của Hoa Kỳ và MRL của Ca na-đa, cùng cách diễn đạt liên quan, được hài hòa giữa hai nước. Codex đã đề xuất MRL đối với cà chua nhưng mức này chưa được thông qua/ban hành chính thức; Mê hi-cô chưa quy định MRL đối với fluoxapiprolin. Quy định được thông qua, công bố và có hiệu lực từ ngày 30/6/2026. Thời hạn góp ý trước ngày 31/8/2026.
----	------------------	--------	--------	--------	---	---

22	G/SPS/N/TUR/119/Add.3/Corr.2	TTBVTV	Thổ Nhĩ Kỳ	01/7/2026	Thổ Nhĩ Kỳ thông báo đính chính đối với Thông báo G/SPS/N/TUR/119/Add.3 về biện pháp kiểm dịch thực vật khẩn cấp đối với nhập khẩu hạt giống cà chua, ớt và bí ngô.	Thổ Nhĩ Kỳ thông báo đính chính đối với Thông báo G/SPS/N/TUR/119/Add.3 về biện pháp kiểm dịch thực vật khẩn cấp đối với nhập khẩu hạt giống cà chua, ớt và bí ngô. Theo đó, Thổ Nhĩ Kỳ đính chính nội dung tại điểm (ii) thuộc mục “Yêu cầu” của Thông báo G/SPS/N/TUR/119/Add.3, cụ thể, - Nội dung trước đây: “Sản phẩm được phân tích bằng phương pháp Polymerase Chain Reaction (RT-qPCR) đối với ToLCNDV và được xác định không nhiễm các véc-tơ liên quan”. - Nội dung điều chỉnh: “Sản phẩm được phân tích đối với ToLCNDV bằng phương pháp Real-Time Polymerase Chain Reaction (RT-qPCR) và được xác định không nhiễm ToLCNDV”.
----	------------------------------	--------	------------	-----------	--	---

23	G/SPS/N/EU/960	CNTY	Liên minh châu Âu	01/7/2026	Liên minh châu Âu thông báo Quy định thực thi (EU) 2026/1234 ngày 11/6/2026 về việc cấp phép vermiculite làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho gà nuôi lấy thịt, gà nuôi để lấy trứng hoặc sinh sản và gà mái. Theo đó, Liên minh châu Âu cấp phép lần đầu vermiculite làm phụ gia thức ăn chăn nuôi trong thời hạn 10 năm. Việc cấp phép dựa trên kết luận đánh giá khoa học của Cơ quan An toàn thực phẩm châu Âu (EFSA), trong đó vermiculite được coi là an toàn ở mức 10.000 mg/kg thức ăn hoàn chỉnh đối với gà nuôi lấy thịt, gà nuôi để lấy trứng hoặc sinh sản và gà mái; đồng thời an toàn đối với người tiêu dùng và môi trường trong điều kiện sử dụng được đề xuất. Phụ lục quy định phụ gia mang số nhận dạng 1i561, có thành phần là magnesium aluminium iron silicate, chứa vermiculite $\geq 87,0\%$, hydroxyapatite $\geq 1,0\%$ và diopside chứa $\text{Fe}^{2+} \geq 2,4\%$, ở dạng bột. Hàm lượng sử dụng tối thiểu và tối đa đối với các loài được cấp phép đều là 10.000 mg/kg thức ăn hoàn chỉnh có độ ẩm 12%. Khi phụ gia được sử dụng trực tiếp làm chất chống vón trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi hoặc thức ăn bổ sung, mức sử dụng tối thiểu là 10.000 mg/kg thức ăn. Quy định yêu cầu hướng dẫn sử dụng phụ gia và premix phải nêu điều kiện bảo quản. Đối với người sử dụng phụ gia và premix, cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi phải xây dựng quy trình vận hành và biện pháp tổ chức để kiểm soát nguy cơ phát sinh khi sử dụng. Trường hợp các nguy cơ không thể được loại bỏ bằng các biện pháp này, phụ gia và premix phải được sử dụng kèm phương tiện bảo hộ cá nhân, bao gồm bảo vệ mắt, da và hô hấp. Đồng thời quy định lưu ý việc tuân thủ pháp luật của Liên minh châu Âu về bảo vệ người lao động trước nguy cơ phơi nhiễm qua đường hô hấp với silica tinh thể và nickel. Quy định có hiệu lực từ ngày 02/7/2026; thời hạn cấp phép đến ngày 02/7/2036. Thông báo không áp dụng thời hạn góp ý.
----	----------------	------	-------------------	-----------	---

24	G/SPS/N/EU/687/Add.1	TTBVTV, CNTY, ATTP	Liên minh châu Âu	01/7/2026	Liên minh châu Âu thông báo ban hành Quy định (EU) 2026/1388	Liên minh châu Âu thông báo dự thảo đã được thông báo tại G/SPS/N/EU/687 ngày 31/10/2023 nay đã được thông qua thành Quy định (EU) 2026/1388 về thực vật được tạo ra bằng một số kỹ thuật gen mới và các sản phẩm thu được từ các thực vật này. Quy định này đồng thời sửa đổi Quy định (EU) 2017/625. Liên minh châu Âu thông báo dự thảo đã được thông báo tại G/SPS/N/EU/687 ngày 31/10/2023 nay đã được thông qua thành Quy định (EU) 2026/1388 về thực vật được tạo ra bằng một số kỹ thuật gen mới và các sản phẩm thu được từ các thực vật này. Quy định này đồng thời sửa đổi Quy định (EU) 2017/625.
25	G/SPS/N/COM/1	CNTY, TSKN	Liên bang Cô-mo	01/7/2026	Liên bang Cô-mo thông báo về Luật số 25 022/AU ngày 26/12/2025 (Bộ luật Chăn nuôi) quy định về sức khỏe động vật và sản xuất chăn nuôi.	Liên bang Cô-mo thông báo Sắc lệnh số 26-024/PR ngày 02/02/2026 về việc công bố Luật số 25-022/AU ngày 26/12/2025 ban hành Bộ luật Chăn nuôi. Theo đó, Bộ luật Chăn nuôi quy định về sức khỏe động vật, y tế công cộng thú y và sản xuất chăn nuôi, thông qua việc xây dựng khung pháp lý đối với động vật trên cạn và động vật biển có thể nuôi. Bộ luật áp dụng cách tiếp cận “Một sức khỏe” (One Health), trong đó các quy định về chăn nuôi, thú y và phòng, chống dịch bệnh được xây dựng trên cơ sở xem xét đồng thời mối liên hệ giữa sức khỏe động vật, sức khỏe con người và môi trường. Bộ luật cũng quy định các nội dung liên quan đến tổ chức quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; hành nghề thú y; phúc lợi động vật; môi trường trong hoạt động chăn nuôi; tổ chức dịch vụ thú y quốc gia; phòng, chống bệnh động vật; thức ăn chăn nuôi; cải thiện di truyền; quản lý giết mổ; kiểm soát dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người; kháng thuốc kháng vi sinh vật trong lĩnh vực chăn nuôi; kiểm soát vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật, sản phẩm có nguồn gốc động vật, thức ăn chăn nuôi và phụ phẩm động vật. Thông báo không áp dụng thời hạn góp ý.

26	G/SPS/N/AUS/557/Add.1	TTBVT	Ô-xtrây-li-a	01/7/2026	Ô-xtrây-li-a ban hành Báo cáo phân tích rủi ro dịch hại (PRA) đối với các tác nhân gây bệnh vi khuẩn thuộc chi Xylella. Theo đó, trên cơ sở các ý kiến góp ý nhận được trong và sau thời gian tham vấn, cùng với thông tin mới được công bố về Xylella, bao gồm ký chủ thực vật, phân bố địa lý và các phương pháp xét nghiệm chẩn đoán mới, Ô-xtrây-li-a đã hoàn tất Báo cáo PRA và chuyển đổi từ các biện pháp khẩn cấp hiện hành sang các điều kiện nhập khẩu theo lộ trình triển khai từng giai đoạn. Cụ thể, quy định quản lý thực vật ký chủ được chuyển từ cấp họ sang cấp chi, đồng thời mở rộng phạm vi áp dụng đối với tất cả các loài Xylella, thay vì chỉ riêng Xylella fastidiosa. Các điều kiện nhập khẩu mới yêu cầu được tăng cường đối với vật liệu nuôi cấy mô thực vật ký chủ nhập khẩu từ các quốc gia hoặc khu vực có nguy cơ cao. Trong đó, yêu cầu xét nghiệm mẫu nuôi cấy mô mẹ sẽ được thay thế bằng yêu cầu xét nghiệm cây mẹ trước khi thiết lập các dòng nuôi cấy mô. Việc xét nghiệm phải được thực hiện bởi các phòng thí nghiệm được Ô-xtrây-li-a ủy quyền. Ngoài ra, Ô-xtrây-li-a cập nhật quy trình lấy mẫu thực vật và xét nghiệm PCR, bao gồm giới hạn ngưỡng chu kỳ Ct mới; đồng thời yêu cầu bản sao báo cáo xét nghiệm phòng thí nghiệm phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật. Đối với vật liệu nhân giống không phải nuôi cấy mô từ quốc gia hoặc khu vực có nguy cơ cao và hạt giống gieo trồng thuộc chi <i>Carya</i> spp. từ mọi nguồn gốc, Ô-xtrây-li-a tiếp tục duy trì yêu cầu xét nghiệm bắt buộc tại cơ sở Kiểm dịch Sau nhập cảnh của Chính phủ Ô-xtrây-li-a nhằm xác nhận vật liệu nhập khẩu không nhiễm Xylella. Xylella. Theo hướng dẫn triển khai của Ô-xtrây-li-a, Báo cáo PRA được hoàn tất ngày 30/6/2026; từ ngày 30/6/2026, các phòng thí nghiệm ngoài Ô-xtrây-li-a có thể nộp hồ sơ đăng ký theo Chương trình ủy quyền phòng thí nghiệm xét nghiệm Xylella. Các điều kiện nhập khẩu mới bắt đầu áp dụng từ ngày 20/01/2027. Đối với vật liệu nuôi cấy mô từ quốc gia hoặc khu vực có nguy cơ cao, giai đoạn chuyển tiếp từ ngày 20/01/2027 đến ngày 27/4/2028 cho phép chấp nhận kết quả xét nghiệm đối với mẫu nuôi cấy mô mẹ hoặc cây mẹ,
----	-----------------------	-------	--------------	-----------	---

						với điều kiện hoạt động xét nghiệm đáp ứng các quy trình xét nghiệm và yêu cầu chứng nhận đã được cập nhật. Kể từ ngày 28/4/2028, yêu cầu xét nghiệm bắt buộc đối với cây mẹ sẽ được áp dụng và kết quả xét nghiệm mẫu nuôi cấy mô mẹ sẽ không còn được chấp nhận. Thông báo không áp dụng thời gian góp ý.
27	G/SPS/N/USA/3577	BCT, ATTP	Hoa Kỳ	30/6/2026	Hoa Kỳ thông báo Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) tiếp nhận đơn kiến nghị về sửa đổi quy định đối với phụ gia thực phẩm.	Hoa Kỳ thông báo Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) tiếp nhận đơn kiến nghị về sửa đổi quy định đối với phụ gia thực phẩm, hướng tới cho phép sử dụng an toàn bức xạ ion hóa để giảm tác nhân gây bệnh trong bột mì tăng cường vi chất chưa qua xử lý. Theo đó, đơn kiến nghị đề xuất sửa đổi quy định tại mục 179.26 của Tiêu đề 21 Bộ Quy định Liên bang (21 CFR 179.26) về xử lý thực phẩm bằng bức xạ ion hóa, qua đó cho phép sử dụng bức xạ ion hóa đối với bột mì tăng cường vi chất chưa qua xử lý với liều chiếu xạ không vượt quá 30 kiloGray (kGy). Bên kiến nghị cho rằng đề xuất này thuộc trường hợp loại trừ phân loại theo quy định tại 21 CFR 25.32(j) và không có tình huống bất thường. Trường hợp FDA xác định điều kiện loại trừ phân loại được áp dụng, đề xuất sẽ không phải thực hiện đánh giá môi trường hoặc báo cáo tác động môi trường. Trường hợp FDA xác định điều kiện loại trừ phân loại không được áp dụng, FDA sẽ yêu cầu thực hiện đánh giá môi trường và công khai để phục vụ kiểm tra theo quy định. Đơn kiến nghị đã được FDA tiếp nhận ngày 05/6/2026. Thông báo không áp dụng thời hạn góp ý.

- Nội dung chi tiết được đăng tải tại: www.spsvietnam.gov.vn

- Ghi chú chữ viết tắt liên quan đến các lĩnh vực/đơn vị quản lý nhà nước: ATTP: An toàn thực phẩm (Cục ATTP - Bộ Y tế); TTBBTV: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; CCPT: Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường; CNTY: Chăn nuôi và Thú y; TSKN: Cục Thủy sản và Kiểm ngư; LNK: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; BCT: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương.